

Số: 27 /2012/QĐ-UBND

Kon Tum, ngày 24 tháng 7 năm 2012

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành Bảng đơn giá các loại cây trồng
trên địa bàn tỉnh Kon Tum năm 2012

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KONTUM

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ về việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Nghị định 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 Quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư số 14/2009/TT-BTNMT ngày 01/10/2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và thủ tục thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất.

Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Công văn số 639/SNN-KH ngày 28/6/2012 về việc đề nghị ban hành đơn giá cây trồng tỉnh Kon Tum năm 2012; Ý kiến của Sở Tài chính tại Công văn số 1565/STC-QLCSG ngày 16/7/2012,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng đơn giá các loại cây trồng trên địa bàn tỉnh Kon Tum (*chi tiết tại phụ lục kèm theo*).

Điều 2. Bảng đơn giá các loại cây trồng được quy định tại Điều 1 áp dụng cho tất cả các đối tượng được bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng, và mục đích phát triển kinh tế trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

Bảng đơn giá này còn được áp dụng để quản lý các hoạt động mua bán, kinh doanh các loại cây trồng và các loại phí, lệ phí có liên quan đến cây trồng theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Nguyên tắc và phương pháp áp dụng mức giá bồi thường:

1. Đơn giá các loại cây trồng ghi trong bảng giá là đơn giá chuẩn, áp dụng để bồi thường cho các loại cây trồng được đầu tư chăm sóc đúng quy trình kỹ thuật, có mức độ sinh trưởng và phát triển trung bình. Khi tính giá trị bồi thường căn cứ vào mức đầu tư chăm sóc hoặc trồng trên các nền thổ nhưỡng để đánh giá xếp loại theo hệ số phát triển cây trồng như sau:

- + Mức độ phát triển tốt: hệ số 1,2
- + Mức độ phát triển trung bình: hệ số 1,0
- + Mức độ phát triển xấu: hệ số 0,8

Đối với các loại cây ăn quả thuộc loại giống mới, giống ghép chất lượng cao chưa có trong danh mục bảng giá, thì mức giá bồi thường được tính bằng 1,2 lần mức giá bồi thường của cây trồng cùng loại (không phải giống mới, giống ghép) có trong danh mục bảng giá.

2. Đối với trường hợp vườn cây trồng không đạt mật độ chuẩn thì giá trị bồi thường được xác định bằng đơn giá bồi thường cây trồng nhân (x) với số lượng cây thực tế khi kiểm đếm.

3. Đối với cây trồng chưa thu hoạch, nhưng có thể di chuyển đến địa điểm khác thì được bồi thường chi phí di chuyển và thiệt hại thực tế do phải di chuyển và trồng lại.

4. Đối với trường hợp trên một đơn vị diện tích gieo trồng nhiều loại cây có chu kỳ sinh trưởng, sản xuất kinh doanh khác nhau: Khi kiểm tra hiện trạng cần xác định rõ cây trồng chính, cây trồng xen, mật độ thực tế của từng loại cây trồng để có sự đánh giá chuẩn xác về chất lượng của cây trồng chính, cây trồng xen. Tổng chi phí bồi thường trên một đơn vị diện tích có trồng xen nhiều loại cây khác nhau bằng (=) chi phí bồi thường của từng loại cây trồng cộng lại (trên cơ sở số lượng, chất lượng và đơn giá của từng loại cây theo đo đếm, kiểm tra hiện trạng thực tế), nhưng tối đa không vượt quá 1,5 lần giá trị bồi thường tính theo cây trồng chính khi trồng chuyên canh trên diện tích đó.

5. Đối với những loại cây trồng chưa có trong danh mục bảng giá, khi xây dựng phương án, Hội đồng bồi thường giải phóng mặt bằng các cấp vận dụng đơn giá của các loại cây trồng tương đương đã có trong bảng giá để tính toán.

Trường hợp không có loại cây trồng tương đương, Hội đồng bồi thường giải phóng mặt bằng các cấp khảo sát thực tế về chu kỳ sản xuất, năng suất, sản lượng và giá trung bình tại thời điểm thu hồi đất, để xác định mức giá bồi thường phù hợp và đề xuất Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính xem xét có ý kiến trước khi thực hiện.

Điều 4. Giao Sở Tài chính chủ trì phối hợp Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn giúp Ủy ban nhân dân tỉnh hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra việc thực hiện Quyết định này theo đúng quy định.

Điều 5. Đối với những công trình, dự án đã thực hiện xong việc bồi thường; những công trình, dự án đã được phê duyệt Phương án bồi thường trước ngày Quyết định này có hiệu lực, không áp dụng việc bồi thường theo đơn giá quy định tại Quyết định này.

Điều 6. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng đơn giá cây trồng trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét ban hành và thực hiện từ ngày 01/01 hàng năm.

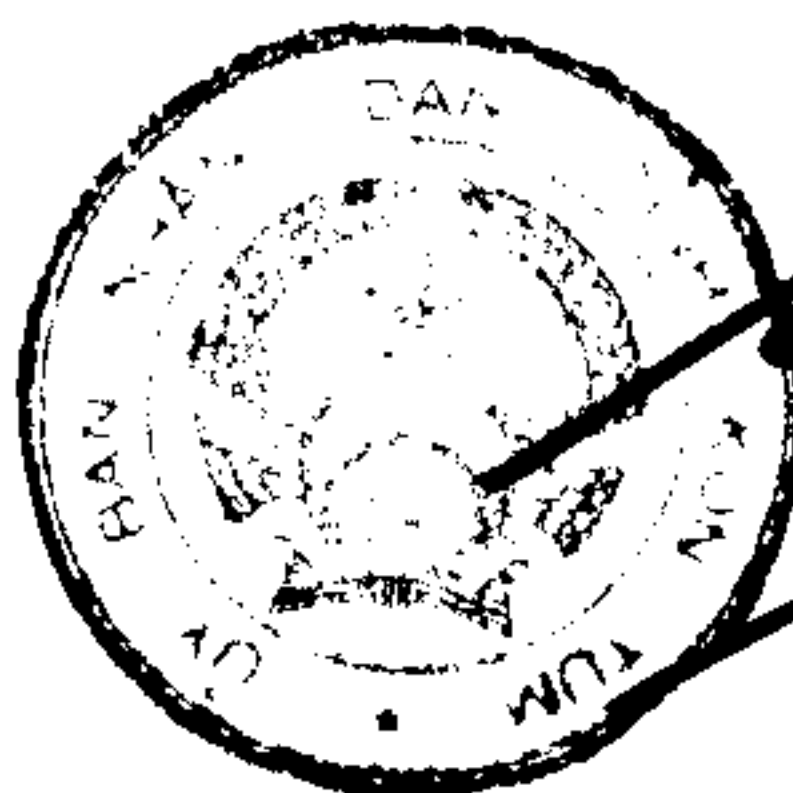
Điều 7. Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký ban hành và thay thế Quyết định số 17/2008/QĐ-UBND ngày 07/5/2008 và Quyết định số 51/2009/QĐ-UBND ngày 27/8/2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum./.

Nơi nhận: 

- Như Điều 7;
- VP Chính phủ (b/c);
- Bộ Tư pháp (b/c);
- Bộ Tài chính (b/c);
- Bộ Nông nghiệp và PTNT (b/c);
- TT Tỉnh ủy (b/c);
- TT HĐND tỉnh (b/c);
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Công báo UBND tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử;
- Lưu VT, KTTH3, KTN2.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Hùng

BẢNG ĐƠN GIÁ CÁC LOẠI CÂY TRỒNG NĂM 2012 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KON TUM

Kèm theo Quyết định số 27 /2012/UBND-KTTH ngày 24 / 7 /2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh KonTum

STT	Danh mục cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
I	CÂY HÀNG NĂM			
1	Cây lúa			
1.1	Lúa nước 2 vụ			
	Mới gieo sạ	đ/ha	13.000.000	
	Đang trổ bông, có hạt non	đ/ha	30.600.000	
1.2	Lúa nước 1 vụ			
	Mới gieo sạ	đ/ha	10.500.000	
	Đang trổ bông, có hạt non	đ/ha	24.700.000	
1.3	Lúa rẫy			
	Mới gieo sạ	đ/ha	10.000.000	
	Đang trổ bông, có hạt non	đ/ha	24.000.000	
2	Cây ngô			
2.1	Ngô lai			
	Mới trồng	đ/ha	10.000.000	
	Đang trổ cờ, có trái non	đ/ha	28.800.000	
2.2	Ngô địa phương			
-	Mới trồng	đ/ha	7.000.000	
-	Đang trổ cờ, có trái non	đ/ha	13.000.000	
3	Cây sắn			
-	Mới trồng	đ/ha	12.000.000	
-	Có củ non	đ/ha	30.000.000	
4	Khoai lang (trồng lấy củ hoặc trồng làm rau, thức ăn gia súc)			
-	Mới trồng	đ/ha	12.000.000	
-	Đang phát triển hoặc có củ non	đ/ha	18.000.000	
5	Cây mía			
5.1	Mía ô nà			
	Trồng mới (mía tơ, dưới 6 tháng tuổi)	đ/ha	65.700.000	
	Mía lưu gốc năm 1	đ/ha	110.000.000	
	Mía lưu gốc năm 2	đ/ha	90.000.000	
	Mía lưu gốc năm 3	đ/ha	45.000.000	
5.2	Mía đôi			
	Trồng mới (mía tơ, dưới 6 tháng tuổi)	đ/ha	55.700.000	
	Mía lưu gốc năm 1	đ/ha	100.000.000	
	Mía lưu gốc năm 2	đ/ha	80.000.000	
	Mía lưu gốc năm 3	đ/ha	41.700.000	
5.3	Mía vườn (trồng phân tán)			
	Trồng mới	đ/cây	5.000	
	Trồng chưa thu hoạch	đ/cây	30.000	

STT	Danh mục cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
6	Cây Lạc (đậu phụng)			
	Mới trồng	đ/ha	9.700.000	
	Có củ non	đ/ha	29.000.000	
7	Đậu các loại (Đậu tương, đậu xanh, đậu đen...)			
	Mới trồng	đ/ha	12.500.000	
	Có trái non	đ/ha	24.000.000	
8	Thuốc lá			
	Mới trồng	đ/ha	7.500.000	
	Đang phát triển	đ/ha	15.000.000	
9	Dưa chuột, dưa leo		6.500	
	Mới trồng	đ/m2	3.000	
	Đang ra hoa, có trái non	đ/m2	6.500	
10	Dưa hấu		14.000	
	Mới trồng	đ/m2	7.000	
	Đang ra hoa, có trái non	đ/m2	14.000	
11	Rau muống			
	Mới trồng	đ/m2	6.500	
	Đang thu hoạch	đ/m2	15.400	
12	Rau cải, rau ngót, mồng tơi			
	Mới trồng	đ/m2	4.600	
	Đang thu hoạch	đ/m2	12.000	
13	Su hào			
	Mới trồng	đ/m2	20.000	
	Đang phát triển	đ/m2	50.000	
14	Khoai tây, khoai mỡ, khoai môn, khoai tím, khoai trắng			
	Mới trồng	đ/m2	6.500	
	Đang phát triển	đ/m2	14.500	
15	Hành, tỏi			
	Mới trồng	đ/m2	17.000	
	Đang phát triển	đ/m2	37.000	
16	Cà chua: Mật độ 35.000-40.000 cây/ha			
16.1	Cà chua không ghép			
	Mới trồng	đ/m2	5.000	
	Đang ra hoa, có trái non	đ/m2	14.000	
16.2	Cà chua ghép			
	Mới trồng	đ/m2	5.500	
	Đang ra hoa, có trái non	đ/m2	25.000	
17	Đậu cô ve, đậu đũa			
	Mới trồng	đ/m2	4.000	
	Đang ra hoa, có trái non	đ/m2	7.800	

STT	Danh mục cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
18	Cây ốt	đ/m2		
18.1	Trồng tập trung: Mật độ 20.000 cây/ha			
	Mới trồng	đ/m2	8.640	
	Đang ra hoa, có trái non	đ/m2	17.000	
18.2	Trồng phân tán	đ/m2	7.200	
19	Cà tím, cà pháo, cà đắng, cà đĩa			
	Mới trồng	đ/m2	7.000	
	Đang ra hoa, có trái non	đ/m2	15.000	
20	Bầu, bí, mướp, su su: Mật độ 4.200 cây/ha			
	Mới trồng	đ/gốc	5.000	
	Đang ra hoa, có trái non	đ/gốc	30.000	
21	Cây khổ qua (mướp đắng): Mật độ 5.000 gốc/ha			
	Mới trồng	đ/gốc	17.000	
	Đang ra hoa, có trái non	đ/gốc	48.000	
22	Bắp cải (bắp sú)			
	Mới trồng	đ/m2	30.000	
	Đang đóng bắp	đ/m2	90.000	
23	Rau gia vị các loại			
	Mới trồng	đ/m2	3.600	
	Đang phát triển	đ/m2	8.000	
24	Riềng, nghệ			
	Mới trồng	đ/ha	15.000.000	
	Có củ non	đ/ha	30.000.000	
25	Mình tinh			
25.1	Trồng tập trung			
	Mới trồng	đ/ha	3.600.000	
	Có củ non	đ/ha	7.600.000	
25.2	Trồng phân tán			
	Mới trồng	đ/bụi	2.600	
	Có củ non	đ/bụi	5.600	
26	Sa Nhân, gừng			
	Trồng mới	đ/ha	24.000.000	
	Có củ non	đ/ha	70.000.000	
27	Sả			
27.1	Trồng tập trung			
	Trồng mới	đ/ha	6.720.000	
	Đang phát triển	đ/ha	9.600.000	
27.2	Trồng phân tán	đ/bụi	3.000	

STT	Danh mục cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
28	Cây Nha đam			
	Trồng mới	đ/cây	1.400	
	Chuẩn bị thu hoạch đến đang thu hoạch	đ/cây	5.000	
29	Hoa thiên lý, chanh dây (gùi), đu đủ dây (dưa tây)			
	Trồng mới có chiều dài từ gốc đến ngọn 2m trở xuống	đ/gốc	60.000	
	Đang ra hoa, có trái non	đ/gốc	120.000	
30	Cây dưa nước	đ/m2	6.500	
32	Cây Sâm dây (Hồng đẳng Sâm)	đ/ha	30.000.000	
33	Cây Ngũ vị tử	đ/gốc	15.000	
II	CÂY LÂU NĂM			
1	Cây cao su (Stum trần): Mật độ: 555 cây/ha			
1.1	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
	Trồng mới và chăm sóc năm thứ 1	đ/cây	65.900	
	Chăm sóc năm thứ 2	đ/cây	100.600	
	Chăm sóc năm thứ 3	đ/cây	131.900	
	Chăm sóc năm thứ 4	đ/cây	158.900	
	Chăm sóc năm thứ 5	đ/cây	191.400	
	Chăm sóc năm thứ 6	đ/cây	248.600	
	Chăm sóc năm thứ 7	đ/cây	302.700	
1.2	Thời kỳ kinh doanh			
	Kinh doanh năm thứ 1 đến năm thứ 5	đ/cây	590.000	
	Kinh doanh từ năm thứ 6 đến năm thứ 16	đ/cây	650.000	
	Kinh doanh từ năm thứ 17 đến năm thứ 20	đ/cây	260.000	
	Từ năm thứ 21 đến năm thứ 25	đ/cây	150.000	
	Cây già cỗi (năm thứ 25 trở đi)			Không bồi thường
2	Cây cao su (Bầu dặt hạt): Mật độ: 555 cây/ha			
2.1	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
	Trồng mới và chăm sóc năm thứ 1	đ/cây	76.000	
	Chăm sóc năm thứ 2	đ/cây	108.000	
	Chăm sóc năm thứ 3	đ/cây	141.000	
	Chăm sóc năm thứ 4	đ/cây	168.000	
	Chăm sóc năm thứ 5	đ/cây	200.000	
	Chăm sóc năm thứ 6	đ/cây	249.000	
	Chăm sóc năm thứ 7	đ/cây	432.000	
2.2	Thời kỳ kinh doanh			
	Kinh doanh năm thứ 1 đến năm thứ 5	đ/cây	590.000	
	Kinh doanh từ năm thứ 6 đến năm thứ 16	đ/cây	650.000	
	Kinh doanh từ năm thứ 17 đến năm thứ 20	đ/cây	260.000	
	Từ năm thứ 21 đến năm thứ 25	đ/cây	150.000	
	Cây già cỗi (năm thứ 25 trở đi)			Không bồi thường

STT	Danh mục cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
3	Cây giống cao su			
3.1	Stum trần 10 tháng tuổi : 80.000 cây/ha			
	Từ khi đặt hạt đến 8 tháng tuổi	đ/cây	2.000	Đối với cây đủ tiêu chuẩn xuất vườn (đường kính $\geq 16\text{mm}$) thì không bồi thường mà chỉ hỗ trợ chi phí di dời
	Từ 8 tháng tuổi đến trước khi ghép	đ/cây	3.000	
	Từ khi ghép đến trước khi đủ tiêu chuẩn xuất vườn	đ/cây	4.000	
	Đến thời điểm xuất vườn nhưng chưa đủ tiêu chuẩn xuất	đ/cây	4.000	
3.2	Stum bầu 10 tháng tuổi: Mật độ 150.000-160.000 bầu/ha			
	Từ khi đặt hạt đến 8 tháng tuổi	đ/cây	2.000	Đối với cây đủ tiêu chuẩn xuất vườn (đường kính $\geq 16\text{mm}$) thì không bồi thường mà chỉ hỗ trợ chi phí di dời
	Từ 8 tháng tuổi đến trước khi ghép	đ/cây	4.000	
	Từ khi ghép đến trước khi đủ tiêu chuẩn xuất vườn	đ/cây	12.000	
	Đến thời điểm xuất vườn nhưng chưa đủ tiêu chuẩn xuất	đ/cây	12.000	
4	Cây cà phê Rubusta (vối): Mật độ: 1.100 cây/ha			
4.1	Thời kỳ kiến thiết có bản			
	Trồng mới và chăm sóc năm thứ 1	đ/cây	85.000	
	Chăm sóc năm thứ 2	đ/cây	148.000	
	Chăm sóc năm thứ 3	đ/cây	218.000	
4.2	Thời kỳ kinh doanh			
	Kinh doanh năm thứ 1 đến năm thứ 5	đ/cây	600.000	
	Kinh doanh từ năm thứ 6 đến năm thứ 16	đ/cây	500.000	
	Kinh doanh từ năm thứ 17 đến năm thứ 20	đ/cây	110.000	
	Cây già cỗi (từ năm thứ 21 trở đi)			Không bồi thường
5	Cây cà phê mít: Mật độ: 830 cây/ha			
5.1	Thời kỳ kiến thiết có bản			
	Trồng mới và chăm sóc năm thứ 1	đ/cây	73.000	
	Chăm sóc năm thứ 2	đ/cây	130.000	
	Chăm sóc năm thứ 3	đ/cây	182.000	
5.2	Thời kỳ kinh doanh			
	Kinh doanh năm thứ 1 đến năm thứ 3	đ/cây	300.000	
	Kinh doanh từ năm thứ 4 đến năm thứ 9	đ/cây	400.000	
	Kinh doanh từ năm thứ 10 đến năm thứ 25	đ/cây	500.000	
	Kinh doanh từ năm thứ 26 đến năm thứ 30	đ/cây	150.000	
	Cây già cỗi (từ năm 30 trở đi)			Không bồi thường
6	Cây cà phê Catimor, cà phê chè các loại: Mật độ 3.333 cây/ha			
*	Thời kỳ kiến thiết có bản			
	Trồng mới và chăm sóc năm thứ 1	đ/cây	45.000	
	Chăm sóc năm thứ 2	đ/cây	64.000	
	Chăm sóc năm thứ 3	đ/cây	76.000	
*	Thời kỳ kinh doanh			
	Kinh doanh năm thứ 1 đến năm thứ 5	đ/cây	200.000	
	Kinh doanh từ năm thứ 6 đến năm thứ 16	đ/cây	180.000	

STT	Danh mục cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
	Kinh doanh từ năm thứ 17 đến năm thứ 20	đ/cây	75.000	
	Cây già cỗi	đ/cây		Không bồi thường
7	Cây tiêu: Mật độ 2.000 trụ/ha			
*	Bồi thường trụ tiêu			
	Trụ gỗ, sồng	đ/trụ	200.000	
	Trụ bê tông, trụ xây	đ/trụ	400.000	
*	Bồi thường cây tiêu			
a	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
	Trồng mới và chăm sóc năm 1	đ/trụ	70.000	
	Chăm sóc năm thứ 2	đ/trụ	120.000	
	Chăm sóc năm thứ 3	đ/trụ	190.000	
b	Thời kỳ kinh doanh	đ/trụ		
	Kinh doanh năm thứ 1 đến năm thứ 5	đ/trụ	920.000	
	Kinh doanh từ năm thứ 6 đến năm thứ 10	đ/trụ	980.000	
	Kinh doanh từ năm thứ 11 đến năm thứ 16	đ/trụ	570.000	
	Kinh doanh từ năm thứ 17 đến năm thứ 20	đ/trụ	140.000	
	Cây già cỗi	đ/trụ		Không bồi thường
8	Nhãn, vải, xoài, chôm chôm: Mật độ: 420 cây/ha			
8.1	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
	Trồng mới và chăm sóc năm 1	đ/cây	120.000	
	Chăm sóc năm thứ 2	đ/cây	190.000	
	Chăm sóc năm thứ 3	đ/cây	260.000	
	Chăm sóc năm thứ 4	đ/cây	330.000	
8.2	Thời kỳ kinh doanh			
	Kinh doanh từ năm thứ 1 đến năm thứ 5	đ/cây	730.000	
	Kinh doanh từ năm thứ 6 đến năm thứ 16	đ/cây	1.080.000	
	Kinh doanh từ năm thứ 17 đến năm thứ 20	đ/cây	180.000	
9	Cam, chanh quýt, bưởi, mận, lê: Mật độ: 600 cây/ha			
9.1	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
	Trồng mới và chăm sóc năm thứ nhất	đ/cây	57.000	
	Chăm sóc năm thứ 2	đ/cây	90.000	
	Chăm sóc năm thứ 3	đ/cây	124.000	
	Chăm sóc năm thứ 4	đ/cây	158.000	
9.2	Thời kỳ kinh doanh			
	Kinh doanh năm thứ 1 đến năm thứ 5	đ/cây	360.000	
	Kinh doanh năm thứ 6 đến năm thứ 16	đ/cây	500.000	
	Từ năm thứ 17 trở đi	đ/cây	94.000	
10	Thanh long (1.000 trụ/ha)			
10.1	Bồi thường trụ			
	Trụ gỗ	đ/trụ	200.000	
	Trụ xây	đ/trụ	400.000	
10.2	Bồi thường cây thanh long			
10.2.1	Thanh long ruột trắng			
a	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
	Trồng mới và chăm sóc năm thứ nhất	đ/trụ	49.000	
	Chăm sóc năm thứ 2	đ/trụ	83.000	

STT	Danh mục cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
	Chăm sóc năm thứ 3	đ/trụ	103.000	
b	Thời kỳ kinh doanh			
	Kinh doanh năm thứ 1 đến năm thứ 5	đ/trụ	210.000	
	Kinh doanh năm thứ 6 đến năm thứ 16	đ/trụ	170.000	
	Kinh doanh năm thứ 17 đến năm thứ 20	đ/trụ	20.000	
10.2.2	Thanh long ruột đỏ			
a	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
	Trồng mới và chăm sóc năm thứ nhất	đ/trụ	60.000	
	Chăm sóc năm thứ 2	đ/trụ	98.000	
	Chăm sóc năm thứ 3	đ/trụ	124.000	
b	Thời kỳ kinh doanh			
	Kinh doanh năm thứ 1 đến năm thứ 5	đ/trụ	250.000	
	Kinh doanh năm thứ 6 đến năm thứ 16	đ/trụ	210.000	
	Kinh doanh năm thứ 17 đến năm thứ 20	đ/trụ	50.000	
11	Cây sầu riêng: 200 cây/ha			
11.1	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
	Trồng mới và chăm sóc năm thứ nhất	đ/cây	218.000	
	Chăm sóc năm thứ 2	đ/cây	358.000	
	Chăm sóc năm thứ 3	đ/cây	507.000	
	Chăm sóc năm thứ 4	đ/cây	658.000	
11.2	Thời kỳ kinh doanh			
	Kinh doanh năm thứ 1 đến năm thứ 5	đ/cây	1.020.000	
	Kinh doanh năm thứ 6 đến năm thứ 20	đ/cây	1.820.000	
	Kinh doanh từ năm thứ 21 đến năm thứ 30	đ/cây	950.000	
12	Cây dứa			
a	Dứa Cayen: Mật độ 38.000 cây/ha			
	- Dưới 6 tháng	đ/m ²	10.000	
	- Trên 6 tháng và sắp thu hoạch	đ/m ²	20.000	
b	Loại Dứa khác: Mật độ 26.000 cây/ha			
	- Dưới 6 tháng	đ/m ²	7.000	
	- Trên 6 tháng và sắp thu hoạch	đ/m ²	12.000	
13	Cây cau: Mật độ 555 cây/ha			
	Trồng mới	đ/cây	34.300	
	Kiến thiết cơ bản từ 2 đến 3 năm	đ/cây	75.000	
	Kiến thiết cơ bản từ 4 đến 5 năm	đ/cây	99.200	
	Thu hoạch từ năm thứ 6 đến năm thứ 20	đ/cây	240.000	
	Cây già cỗi	đ/cây		Không bồi thường
14	Cây dâu tằm: Mật độ 50.000-60.000 cây/ha			
	Trồng mới	đ/ha	7.700.000	
	Thu hoạch	đ/ha	14.300.000	
15	Cây chuối: Mật độ 1.600 bụi/ha			
	Mới trồng	đ/cây	45.000	
	Tuổi trưởng thành (2-5 cây/bụi)	đ/bụi	120.000	

STT	Danh mục cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
	Bụi chuối có buồng từ 1-2 cây	đ/bụi	180.000	
	Bụi chuối có buồng từ 3 cây trở lên	đ/bụi	280.000	
	Trồng tập trung với diện tích lớn	đ/m ²	30.000	
16	Đu đủ: Mật độ 1.600 cây/ha			
	Ươm mới	đ/m ²	10.000	
	Trồng mới	đ/cây	7.000	
	Sắp có trái	đ/cây	60.800	
	Đang thu hoạch	đ/cây	140.000	
17	Cóc, khế, ổi, táo, bơ, tầm ruột, mít, me, bồ quân, ô mai, lựu: Mật độ 500-700 cây/ha			
	Trồng mới	đ/cây	22.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 2 đến năm thứ 3	đ/cây	57.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 4	đ/cây	71.500	
	Kinh doanh từ năm thứ 1 đến năm thứ 4	đ/cây	88.000	
	Kinh doanh từ năm thứ 5 đến năm thứ 12	đ/cây	242.000	
	Cây già cỗi	đ/cây	71.500	
18	Cây dừa: Mật độ 160 cây/ha			
	Trồng mới	đ/cây	40.000	
	Kiến thiết cơ bản từ 2 đến 3 năm	đ/cây	92.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 4	đ/cây	138.000	
	Kinh doanh từ năm 1 đến năm thứ 5	đ/cây	550.000	
	Kinh doanh từ năm thứ 6 đến năm thứ 16	đ/cây	760.000	
	Cây già cỗi	đ/cây	150.000	
19	Cây điều (Đào lộn hột)			
19.1	Cây điều hạt: Mật độ: 400 cây/ha			
	Năm 1	đ/cây	10.000	
	Năm 2	đ/cây	25.000	
	Năm 3	đ/cây	40.000	
	Năm 4	đ/cây	60.000	
	Năm thứ 5 đến năm thứ 7	đ/cây	80.000	
	Năm thứ 8 trở đi	đ/cây	120.000	
19.2	Cây Điều ghép (mật độ 200 cây/ha)			
	Năm 1	đ/cây	40.000	
	Năm 2	đ/cây	55.000	
	Năm 3	đ/cây	75.000	
	Năm 4	đ/cây	100.000	
	Năm 5	đ/cây	110.000	
	Năm 6	đ/cây	140.000	
	Năm 7	đ/cây	180.000	
	Năm 8	đ/cây	210.000	
	Năm 9	đ/cây	240.000	
	Năm 10	đ/cây	300.000	
	Năm thứ 11 trở đi	đ/cây	350.000	

STT	Danh mục cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
20	Cây trầu			
20.1	Bồi thường trụ			
	Trụ xây	đ/trụ	256.000	
	Trụ gỗ	đ/trụ	100.000	
20.2	Bồi thường cây			
	Trồng mới	đ/trụ	14.000	
	Kinh doanh từ 2 đến 15 năm	đ/trụ	58.000	
	Cây già cỗi	đ/trụ	14.000	
21	Mãng cụt: Mật độ 555 cây/ha			
	Trồng mới	đ/cây	50.000	
	Kiến thiết cơ bản từ 2 đến 3 năm	đ/cây	98.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 4	đ/cây	282.000	
	Thu hoạch từ năm thứ 5 đến năm thứ 20	đ/cây	1.560.000	
	Cây già cỗi	đ/cây	130.000	
22	Cây cari: Mật độ 1.111 cây/ha			
	- Năm 1	đ/cây	50.000	
	- Năm 2	đ/cây	100.000	
	- Năm 3	đ/cây	200.000	
	- Năm thứ 4 trở đi	đ/cây	250.000	
23	Vườn chè: Mật độ 21.750 cây/ha			
	Mới trồng	đ/cây	10.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 2	đ/cây	15.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 3	đ/cây	20.000	
	Đang thu bói	đ/cây	40.000	
	Kinh doanh từ năm 1 - 5	đ/cây	80.000	
	Kinh doanh từ năm 6 - 20	đ/cây	120.000	
	Cây già cỗi	đ/cây	7.000	
24	Bồi lòi: Mật độ: 2.500 cây/ha			
	Mới trồng	đ/cây	10.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 2	đ/cây	20.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 3	đ/cây	29.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 4	đ/cây	35.000	
	Cây đang thu hoạch	đ/cây	60.000	
25	Bạch đàn, Keo là tràm: Mật độ 1.100 cây/ha			
	Mới trồng	đ/cây	10.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 2	đ/cây	20.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 3	đ/cây	29.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 4	đ/cây	35.000	
	Từ năm thứ 5 trở đi	đ/cây	50.000	
26	Cây thông: Mật độ 1.600 cây/ha			
	Trồng mới năm thứ nhất	đ/cây	11.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 2	đ/cây	26.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 3	đ/cây	31.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 4	đ/cây	33.000	
	Năm thứ 5 đến năm thứ 9	đ/cây	160.000	
	Từ năm thứ 10 - 16	đ/cây	180.000	
	Năm thứ 17 trở đi	đ/cây	-	Không đền bù

STT	Danh mục cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
27	Phượng vĩ, Thầu dầu, Gòn, Đa, bồ đề, Gạo, dong (vòng): Mật độ 1.100 cây/ha			
	Mới trồng	đ/cây	7.000	
	Từ 2 đến 3 năm	đ/cây	26.000	
	Từ năm thứ 4	đ/cây	50.000	
28	Muồng, bằng lăng, Xoan (Sầu đông), Xà cừ: Mật độ 1.100 cây/ha			
	Trồng mới năm thứ nhất	đ/cây	11.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 2	đ/cây	26.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 3	đ/cây	31.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 4	đ/cây	33.000	
	Từ năm thứ 5 đến năm thứ 10	đ/cây	45.000	
	Từ năm thứ 11 đến năm thứ 20	đ/cây	59.000	
	Từ năm thứ 21 đến năm thứ 30	đ/cây	77.000	
29	Cây Sao, Hương, Tách: Mật độ: 1.100 cây/ha			
	Trồng mới năm thứ nhất	đ/cây	11.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 2	đ/cây	16.500	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 3	đ/cây	24.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 4	đ/cây	40.000	
	Từ năm thứ 5 đến năm thứ 10	đ/cây	90.000	
	Từ năm thứ 11 đến năm thứ 20	đ/cây	150.000	
	Từ năm thứ 21 đến năm thứ 30	đ/cây	250.000	
30	Lồ ô, Tre, Nứa: Mật độ 270 bụi/ha			
	Mới trồng	đ/bụi	8.000	
	Chăm sóc 1 năm	đ/bụi	14.000	
	Từ năm thứ 2 đến năm 3	đ/bụi	90.000	
	Năm thứ 4 trở đi	đ/bụi	170.000	
31	Cây Vú sữa			
	Năm thứ 1	đ/cây	50.000	
	Năm thứ 2 đến năm thứ 3	đ/cây	190.000	
	Năm thứ 4	đ/cây	470.000	
	Năm thứ 5 đến năm thứ 30	đ/cây	1.150.000	
	Cây già cỗi	đ/cây	200.000	
32	Xâm bồ đề, Mãng cầu, Na, lục bát, cây nhàu: Mật độ 500-700 cây/ha			
	Mới trồng	đ/cây	10.000	
	Năm thứ 2 đến năm thứ 3	đ/cây	70.000	
	Năm thứ 4 đến năm thứ 20	đ/cây	250.000	
	Cây già cỗi	đ/cây	60.000	
33	Cây Quế: Mật độ 2.200 cây/ha			
	Mới trồng	đ/cây	31.000	
	Năm thứ 2 đến năm thứ 3	đ/cây	78.000	
	Năm thứ 4 đến năm thứ 5	đ/cây	156.000	
	Năm thứ 5 trở đi	đ/cây	240.000	

STT	Danh mục cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
34	Cây Gió (Trâm): Mật độ: 1.600 cây/ha			
	Mới trồng	đ/cây	24.000	
	Năm thứ 2 đến năm thứ 3	đ/cây	66.000	
	Năm thứ 4 đến năm thứ 5	đ/cây	240.000	
	Năm thứ 5 trở đi	đ/cây	340.000	
35	Huỳnh đàn đỏ (gỗ Sưa): Mật độ: 1.600 cây/ha			
	Trồng mới năm thứ nhất	đ/cây	75.000	
	Từ năm thứ 2 đến năm thứ 3	đ/cây	150.000	
	Từ năm thứ 4 đến năm thứ 5	đ/cây	200.000	
	Từ năm thứ 6 đến năm thứ 9	đ/cây	350.000	
	Từ năm thứ 10 trở đi	đ/cây	500.000	
36	Cây long nã: Mật độ: 1.600 cây/ha			
	Trồng mới năm 1	đ/cây	30.000	
	Kiến thiết cơ bản từ năm thứ 2 đến năm thứ 3	đ/cây	70.000	
	Kiến thiết cơ bản từ năm thứ 4 đến năm thứ 6	đ/cây	110.000	
	Từ năm thứ 7 đến năm thứ 10	đ/cây	150.000	
	Từ năm thứ 11 trở đi	đ/cây	200.000	
37	Cây bồ kết: Mật độ: 1.600 cây/ha			
	Trồng mới năm 1	đ/cây	30.000	
	Kiến thiết cơ bản 2-4 năm	đ/cây	69.000	
	Kinh doanh	đ/cây	230.000	
	Già cỗi	đ/cây	92.000	
38	Các loại tre lấy măng (Điền trúc, lục trúc, bát độ): Mật độ: 270 bụi/ha			
	Năm thứ 1	đ/bụi	54.000	
	Năm thứ 2	đ/bụi	70.000	
	Năm thứ 3	đ/bụi	86.000	
	Năm thứ 4	đ/bụi	145.000	
	Cây đang thu hoạch	đ/bụi	270.000	
39	Cỏ trồng thức ăn gia súc	đ/m ²	12.000	
40	Hoa các loại (cúc, vạn thọ...)	đ/m ²	12.000	
41	Cây cảnh các loại			
41.1	Cây cảnh: Là loại cây được tạo dáng, uốn nắn công phu và được dùng để trang trí theo thuật phong thủy.			
a	Trồng trong chậu: Mật độ 2.500 chậu/ha (Hỗ trợ công di dời)			
	Đường kính chậu ≤ 20cm	đ/chậu	20.000	
	Đường kính chậu > 20 - 40 cm	đ/chậu	50.000	
	Đường kính chậu > 40 - 60 cm	đ/chậu	110.000	
	Đường kính chậu > 60 cm - 1 m	đ/chậu	184.000	
	Đường kính chậu > 1 m	đ/chậu	618.000	

STT	Danh mục cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
b	Trồng ngoài chậu: Mật độ 2.300 cây/ha			
	Đường kính gốc cây ≤10 cm	đ/cây	150.000	
	Đường kính gốc cây >10 cm - 20 cm	đ/cây	230.000	
	Đường kính gốc cây > 20 cm - 40 cm	đ/cây	500.000	
	Đường kính gốc > 40 cm - 1m	đ/cây	950.000	
	Đường kính gốc > 1m	đ/cây	1.250.000	
41.2	Cây có tính chất cảnh			
a	Trồng trong chậu: Mật độ 2.500 chậu/ha (Hỗ trợ công di dời)			
	Đường kính chậu ≤ 20cm	đ/chậu	20.000	
	Đường kính chậu > 20 - 40 cm	đ/chậu	50.000	
	Đường kính chậu >40 - 60 cm	đ/chậu	110.000	
	Đường kính chậu > 60 cm - 1 m	đ/chậu	184.000	
	Đường kính chậu > 1 m	đ/chậu	618.000	
b	Trồng ngoài chậu: Mật độ 2.300 cây/ha			
	Đường kính gốc cây ≤10 cm	đ/cây	20.000	
	Đường kính gốc cây >10 cm - 20 cm	đ/cây	120.000	
	Đường kính gốc cây >20 cm - 40 cm	đ/cây	230.000	
	Đường kính gốc cây > 40 c - 1m	đ/cây	600.000	
	Đường kính gốc cây > 1m	đ/cây	950.000	
41.3	Ươm các loại cây cảnh (Mai, Xanh,...)	đ/m2	20.000	
42	Cây phát tài, đình lẫm			
	Trồng <1 năm	đ/cây	5.000	
	Trồng > 2 năm	đ/cây	10.000	
43	Cây cau vua			
	Cây cao dưới 2 m	đ/cây	200.000	
	Cây cao trên 2m	đ/cây	500.000	
44	Chuối cảnh (rẻ quạt)			
	Cây cao dưới 2 m	đ/cây	100.000	
	Cây cao trên 2m	đ/cây	127.000	
45	Cây Sơn tra (cây đã cho quả)	đ/cây	242.000	